**Câu 1. Master data nào sau đây không được sử dụng trong một Planned order?**  
A. Materials  
B. Bill Of Materials (BOM)  
C. Routings  
D. Không có lựa chọn nào đúng

**Câu 2. Document nào sau đây không được tạo ra trong bước Request Production?**  
A. Production order  
B. Financial accounting (FI) documents  
C. Controlling accounting (CO) documents  
D. Tất cả lựa chọn đều đúng

**Câu 3. Trong quy trình sản xuất, transaction document nào có thể được tạo ra sau bước Authorize Production?**  
A. Planned order  
B. Controlling document  
C. Production order  
D. Goods Issue

**Câu 4. Trong qui trình sản xuất, bước Authorize production sẽ xem xét các document nào?**  
A. Planned order  
B. Controlling document  
C. Production order  
D. Goods Issue

**Câu 5. Production order có thể được tạo ra mà không cần phải tạo (/refer) từ planned order trước đó. Phát biểu này đúng hay sai?**  
A. Đúng  
B. Sai

**Câu 6. Hình ở trên mô tả về bước nào trong qui trình sản xuất?**  
A. Request for production  
B. Authorize production  
C. Production  
D. Cost settle

**Câu 7. Hình ở trên mô tả về:**  
A. Purchase requisition  
B. Purchase order  
C. Planned order  
D. Production order

**Câu 8. Hình ở trên mô tả về:**  
A. Purchase requisition  
B. Purchase order  
C. Planned order  
D. Production order

**Câu 9. Để biết được quá trình thực hiện sản xuất (manufacturing) đang ở giai đoạn nào (cụ thể là production order đã released chưa? Đã được confirm chưa? Thành phẩm đã nhập kho chưa? …), ta cần phải kiểm tra:**  
A. Planned order tạo ra lúc đầu  
B. Status của Production order, qua đó status = CRTD cho biết Production order chỉ mới được tạo ra, status = PREL cho biết một phần của Production order đã được released, status = REL cho biết toàn bộ Production order đã được released, status = PCNF cho biết đã sản xuất xong một phần, …  
C. Production order record history  
D. Production settle documents

**Câu 10. Hình ở trên mô tả về cấu trúc của:**  
A. Purchase order  
B. Planned order  
C. Production order  
D. Procure order

**Câu 11. Nơi mà các thao tác sản xuất được diễn ra gọi là:**  
A. Plant  
B. Storage location  
C. Work place  
D. Shop floor

**Câu 12. Thao tác ghi nhận số lượng thành phẩm đã được sản xuất thành công gọi là thao tác:**  
A. Confirmation  
B. Settled  
C. Goods receipt  
D. Order closing

**Câu 13. Phát biểu nào sau đây là sai?**  
A. Một planned order có thể được chuyển hóa (convert) thành một production order  
B. Một planned order có thể được chuyển hóa (convert) thành nhiều production order  
C. Nhiều planned order có thể được chuyển hóa (convert) thành một production order  
D. Không có lựa chọn nào sai

**Câu 14. Các công việc nào sau đây có thể là outcome của bước tạo Production order?**  
A. Availability check  
B. Routing assignment  
C. Cost settlement planning  
D. Tất cả các lựa chọn đều đúng

**Câu 15. Các công việc nào sau đây có thể là outcome của bước tạo Production order?**  
A. Availability check  
B. Scheduling  
C. Reservations  
D. Tất cả các lựa chọn đều đúng

**Câu 16. Thao tác availability check được thực hiện khi tạo production order nhằm:**  
A. Đảm bảo production order có thể thực hiện được  
B. Kiểm tra nguyên vật liệu có đáp ứng được cho việc sản xuất  
C. Kiểm tra nguyên vật liệu, PRT (Production Resource Tools), năng lực (capacity) có đáp ứng được cho việc sản xuất  
D. Kiểm tra tính khả thi của dây chuyền sản xuất

**Câu 17. Việc tạo các purchase requisition được tự động thực hiện khi tạo production order là do trong các vật tư cần dùng cho sản xuất có các vật tư thuộc loại:**  
A. Non-stock item  
B. Stock item  
C. Text item  
D. Document item

**Câu 18. Việc phải theo dõi các chi phí liên quan đến production order (chi phí nguyên vật liệu dùng để sản xuất, chi phí nhân công, …), khiến production order có vai trò như một:**  
A. Cost Object  
B. Cost Center  
C. Purchase order  
D. Account assignment document

**Câu 19. Trong routing sản xuất ra sản phẩm A, có một vật tư (component) cần được gia công bởi một công ty khác (sơn tĩnh điện chẳng hạn, và vật tư này sau khi được gia công sẽ được sử dụng để sản xuất ra A). Khi đó, việc tạo production order để sản xuất A sẽ tự động tạo ra:**  
A. Availability check  
B. Purchase order  
C. Purchase requisition  
D. Requirement order

**Câu 20. Khi tạo production order, thao tác preliminary costing sẽ tự động được thực hiện, thao tác này xác định giá trị ban đầu của production order dựa vào:**  
A. Giá trị các vật tư được sử dụng để sản xuất  
B. Chi phí sản xuất được mô tả trong routing của sản phẩm sẽ được sản xuất  
C. Accounting assignment  
D. Lựa chọn a và b đúng

**Câu 21.** Hình ở trên mô tả về thao tác

A white background with blue text

Description automatically generated

1. Preliminary costing
2. Production costing
3. Cost Settling
4. Conditional costing

Câu 22. Nếu một production order được tạo ra nhưng chưa release thì thao tác nào sau đây không thể thực hiện được

1. Goods movement
2. Confirmation
3. Settle
4. Tất cả lựa chọn đều đúng

Câu 23. Trong qui trình sản xuất, hình trên mô tả về bước

A diagram of a task

Description automatically generated with medium confidence

1. Material planning.
2. Goods issue
3. Goods receipt
4. Material reservation

Câu 24. Trong qui trình sản xuất, hình trên thể hiện các dữ liệu của document nào sau đây.

A diagram of a software system

Description automatically generated

1. Production order
2. Material master
3. Goods Issue
4. Material Reservation

Câu 25. Trong qui trình sản xuất, Backflushing là thuật ngữ nói về việc

1. Production order sẽ được tự động release khi được tạo ra (đã nhập đủ thông tin)
2. Thao tác goods issue được tự động kích hoạt khi production order được release để chuẩn bị nguyên vật liệu cho sản xuất
3. Thao tác goods issue được tự động kích hoạt khi production order được confirm
4. Production order sẽ được tự động confirm khi được tạo ra (đã nhập đủ thông tin)

Câu 26. Trong qui trình sản xuất, bước nào sau đây có outcome phức tạp nhất (tác động nhiều nhất đến hệ thống ERP)

* + 1. Production order authorize
    2. Goods issue
    3. Request of Production
    4. Confirmation

Câu 27. Trong qui trình sản xuất, khi goods issue được thực hiện, cặp tài khoản nào sau đây thay đổi như mô tả

1. Tài khoản kho ghi credit, Tài khoản Raw Material Consumption expense ghi debit
2. Tài khoản kho ghi debit, Tài khoản Raw Material Consumption expense ghi credit
3. Tài khoản kho thành phẩm ghi credit, Tài khoản kho nguyên vật liệu ghi debit
4. Tài khoản kho thành phẩm ghi debit, Tài khoản kho nguyên vật liệu ghi credit

Câu 28. Hình trên mô tả tác động của bước nào trong qui trình sản xuất đến FI?

A diagram of a business

Description automatically generated with medium confidence

1. Production order được confirm (sản xuất xong)
2. Production order được định giá sau khi sản xuất xong
3. Goods Issue
4. Goods Receipt

Câu 29. Sau khi việc sản xuất đã hoàn tất (các thành phẩm vừa được tạo ra), nhân viên có liên quan phải thực hiện ngay thao tác

1. Cost settle
2. Confirmation
3. Goods receipt
4. Production release

Câu 30. Các data được mô tả ở trên là data của bước nào trong qui trình sản xuất ?

A close-up of a paper

Description automatically generated

1. Production release
2. Production in process
3. Confirmation
4. Goods receipt: Nhập thành phẩm đã sản xuất xong về kho

Câu 31. Trong qui trình sản xuất, chi phí sản xuất cuối cùng (giá trị của production order) được tính từ chi phí nhân công và

chi phí nguyên vật liệu, trong đó chi phí nhân công được xác định tại các

1. Cost Center
2. Cost Center gắn với Work Center
3. Cost Center gắn với Routing
4. Routing

Câu 32. Hình trên thể hiện sự quản lý về mặt kế toán (quản trị) sau khi bước confirmation được thực thi. Qua đó,

A diagram of a credit card

Description automatically generated

1. Chi phí nhân công (labor) được ghi có (debit) vào production order và ghi nợ (credit) vào các cost center của các work center.
2. Chi phí nhân công (labor) được ghi nợ (credit) vào production order và ghi có (debit) vào các cost center của các work center.
3. Chi phí nhân công (labor) được ghi có (debit) vào production order và ghi có (debit) vào các cost center của các work center.
4. Chi phí nhân công (labor) được ghi nợ (credit) vào production order và ghi nợ (credit) vào các cost center của các work center.

Câu 33. Trong qui trình sản xuất, sau khi production order đã được confirm (fully hoặc partial), bước nào sau đây phải được thực hiện ngay sau đó

1. Release
2. Goods Receipt
3. Cost Settle
4. Goods Issue

Câu 34. Trong qui trình sản xuất, hình ở trên thể hiện nội dung của bước

A diagram of data processing

Description automatically generated

1. Production
2. Confirmation
3. Cost settle
4. Goods Receipt

Câu 35. Khi thành phẩm (finished goods) đã được nhập kho (goods receip), các tài khoản nào sau đây thay đổi

1. Tài khoản kho (inventory account) ghi có (debit), Tài khoản manufacturing output

settlement account (còn gọi là cost of goods manufactured account) ghi nợ (credit).

1. Tài khoản kho (inventory account) ghi nợ (credit), Tài khoản manufacturing output settlement account (còn gọi là cost of goods manufactured account) ghi có (debit).
2. Tài khoản kho (inventory account) ghi có (debit), Tài khoản Production order ghi nợ (credit).
3. Tài khoản kho (inventory account) ghi nợ (credit), Tài khoản Production order ghi có (debit).

Câu 36. Hình trên thể hiện tác động đến kế toán tài chính (FI) của bước nào sau đây trong qui trình sản xuất ?

A diagram of a business plan

Description automatically generated with medium confidence

1. Goods receipt
2. Confirmation
3. Cost settling
4. Goods issue

Câu 37. Hình trên thể hiện tác động đến kế toán quản trị (Controlling accounting) của bước nào sau đây trong qui trình sản xuất ?

A diagram of a credit card

Description automatically generated

1. Goods receipt
2. Confirmation
3. Cost settling
4. Goods issue

Câu 38. Trong qui trình sản xuất, sau khi thực hiện bước goods receipt, status (trạng thái) của production order sẽ ghi nhận

1. Released
2. Confirmed
3. Approved
4. Delivered hay partially delivered

Câu 39. Trong qui trình sản xuất, các loại chi phí như chi phí bảo dưỡng nhà xưởng, dây chuyền sản xuất, lương nhân viên quản lý, … được gọi là … vì các chi phí này không được tính trực tiếp vào cho từng production order cụ thể.

1. Cost Objects
2. Direct costs
3. Indirect costs, hay còn gọi là overhead costs
4. Cost Centers

Câu 40. Work-In-Process (WIP) inventory account là tài khoản dùng để ghi nhận

1. Giá trị của nguyên vật liệu đang được dùng để sản xuất
2. Giá trị của thành phẩm đã được sản xuất nhưng chưa nhập kho
3. Giá trị của thành phẩm đang được sản xuất
4. Giá trị của nguyên vật liệu sẽ dùng để sản xuất

Câu 41. Bước cuối cùng trong qui trình sản xuất là bước

1. Cost settle
2. Confirmation
3. Completion
4. Goods receipt

Câu 42. Production order sẽ có status (trạng thái) là Closed (CLSD) nếu các bước nào sau đây đã được thực hiện

1. Released & Confirmed
2. Confirmed & Completed
3. Completed & Settled
4. Completed

Câu 43. Trước khi ở trạng thái Closed (CLSD), production phải ở trạng thái nào sau đây trước

1. TECO
2. CRTD
3. PREL
4. PDLV

Câu 44. Hình trên thể hiện kết quả của bước

A screenshot of a computer

Description automatically generated

1. Forecast
2. SOP (Sales and Operations Plan)
3. MPS (Master Product Schedule)
4. MRP (Materials Requirement Planning)

Câu 45. Cũng trong hình ở câu trên, các con số ở dòng Stock level âm & giảm dần là vì

1. Đã có kế hoạch sản xuất nhưng chưa có kế hoạch bán hàng tương ứng
2. Đã có kế hoạch bán hàng nhưng chưa có kế hoạch sản xuất
3. Đã có kế hoạch sản xuất nhưng chưa có kế hoạch lưu trữ hàng tồn kho
4. Tất cả các lựa chọn đều đúng

Câu 46. Sau khi thực hiện SOP (Sales and Operations Plan), hệ thống ERP đã có được các planning data về

1. Sales plan
2. Production plan
3. Stock level plan & target days’ supply
4. Tất cả các lựa chọn đếu đúng

Câu 47. Quá trình chuyển data từ SOP (Sales and Operations Plan) sang Demand Management sẽ tạo ra các

1. PIR (Planned Independent Requirements)
2. CIR (Customer Independent Requirements)
3. Planned order
4. Production planning data

Câu 48. Hình trên thể hiện



1. CIR (Customer Independent Requirements) của các vật tư DXTR1000, DXTR2000, DXTR3000
2. PIR (Planned Independent Requirements) của các vật tư DXTR1000, DXTR2000, DXTR3000
3. Production planned của các vật tư DXTR1000, DXTR2000, DXTR3000
4. SOP (Sales & Operations Planning) của các vật tư DXTR1000, DXTR2000, DXTR3000

Câu 49. Quá trình thực hiện MPS/MRP sẽ tạo ra các

1. CIR (Customer Independent Requirements)
2. PIR (Planned Independent Requirements)
3. Planned order
4. Production order

Câu 50. Để kiểm tra hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại, ta chỉ cần sử dụng T-Code

* + 1. MMBE
    2. MD04
    3. MM03
    4. VL01N